Ngân hàng TMCP Quân Đội

FireAnt

Ngày **29/12/2023**	**18,650 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	**5.6%**	**8.5%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,191 - 18,982
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97,243
Số lượng CPLH (CP)	5,214,084,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,449,778
Sở hữu nước ngoài	23.2%
Beta	0.84
EPS	3,966
P/E	4.7

Tỷ suất lợi nhuận

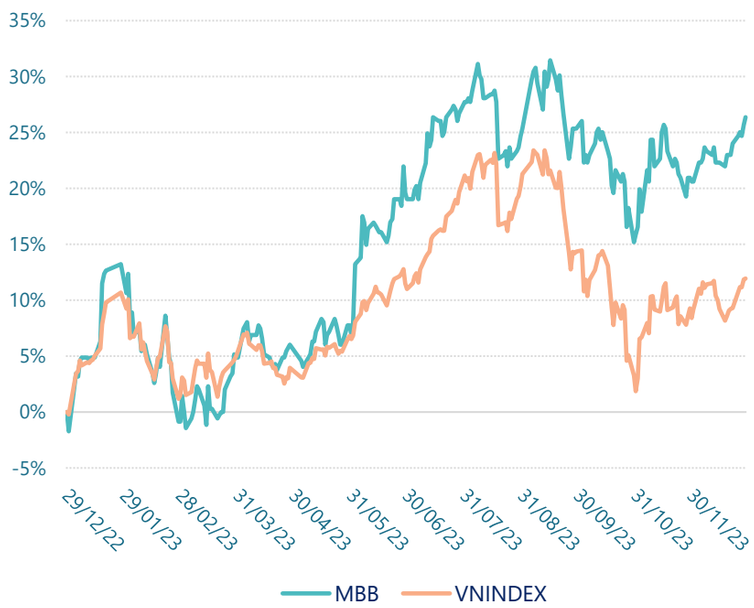

Thu nhập lãi thuần

2023

38,683,84

triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,660,726| 7.4%

LN trước thuế

2023

26,306,08

triệu VNĐ

YoY: ▲ 3,576,769| 15.7%

LN sau thuế

2023

21,053,79

triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,898,607| 16.0%

YOEA

2023

8.6%

YoY: +/-▲ 0.3%

Cơ cấu sở hữu

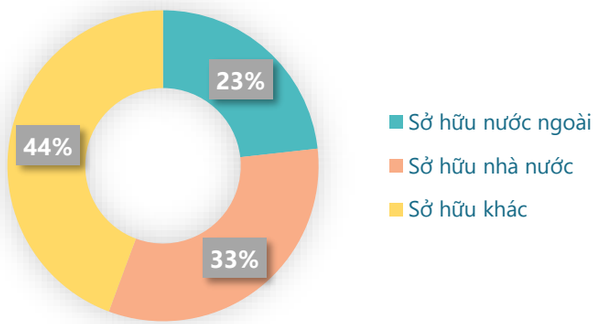

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

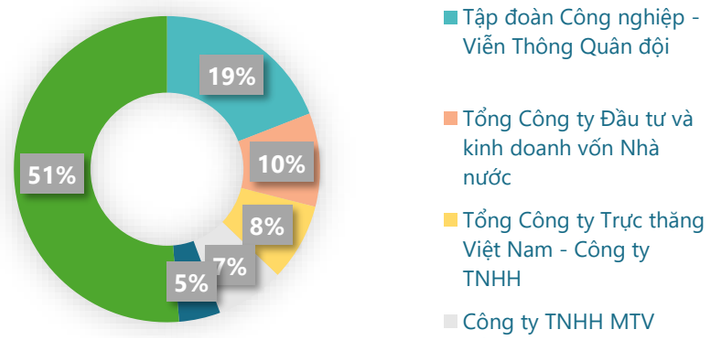

(Nguồn: fireant.vn)

NIM

2023

4.8%

YoY: +/-▼ 0.9%

COF

2023

4.4%

YoY: +/-▲ 1.4%

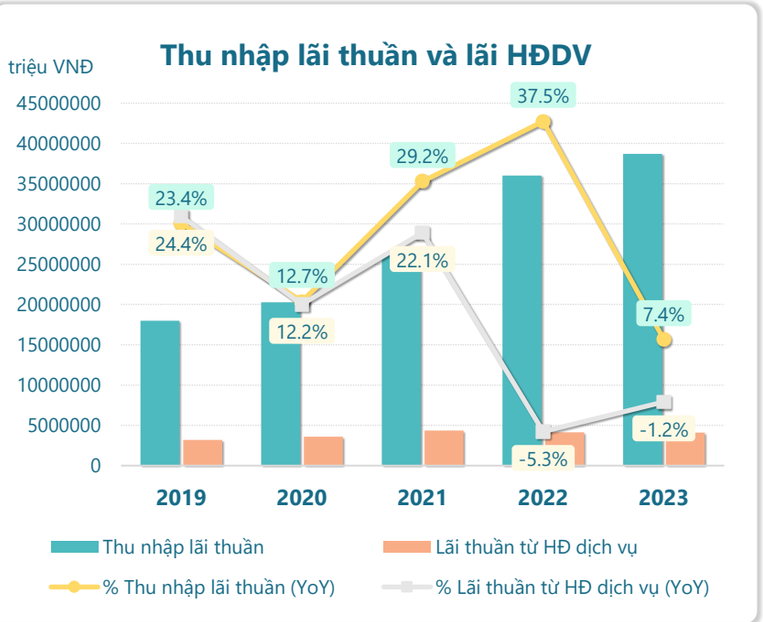

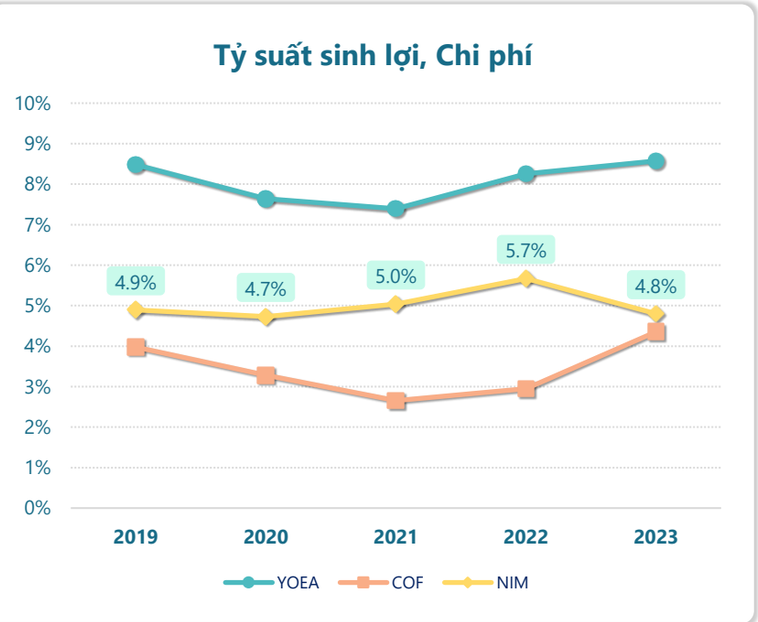

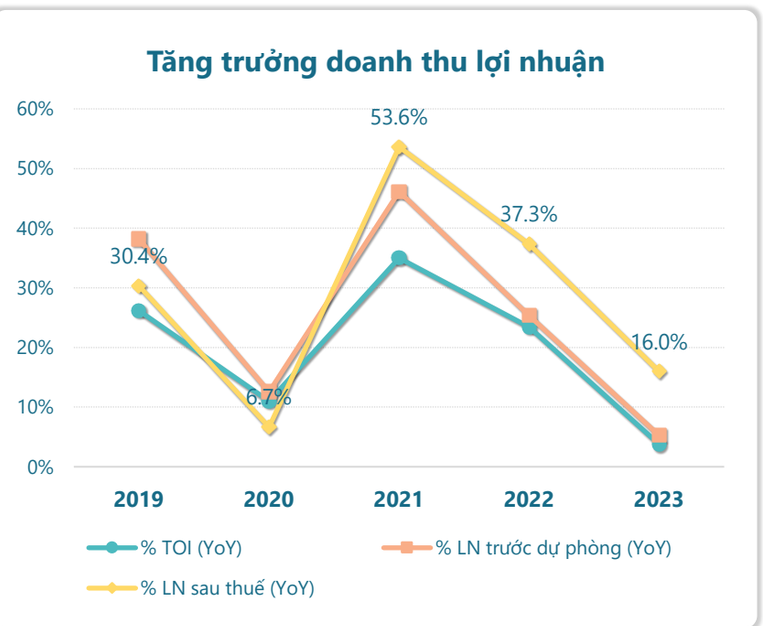

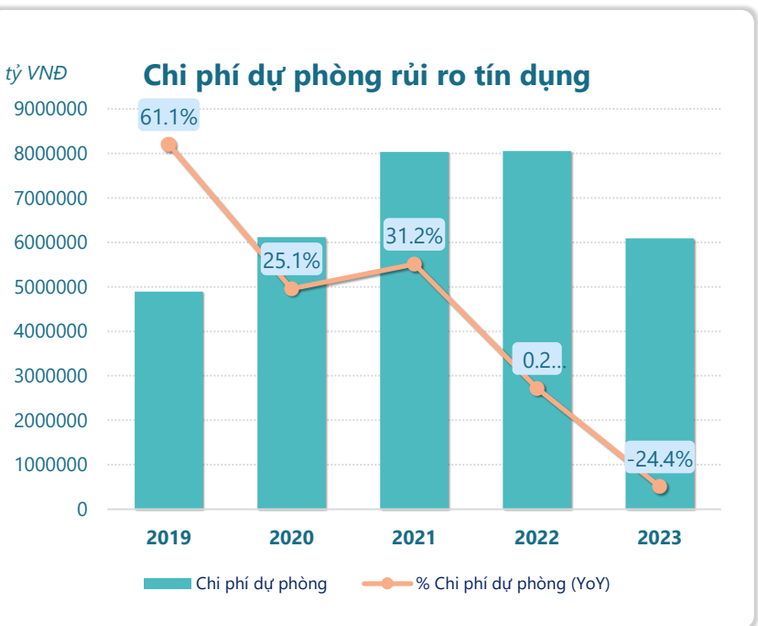

Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **MBB** chiếm **81.8%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**79.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.64%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **9.59%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **6,087,032** tỷ đồng, **giảm 24.4%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **4.35%**, **tăng thêm 1.40 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của MBB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.49 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **MBB** năm **2023** là **14,912,941** tỷ đồng, **tăng 0.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **31.5%** lại **thấp hơn** năm trước **0.98 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của MBB **bằng** CIR trung bình ngành (**31.5%**), không phải dấu hiện xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

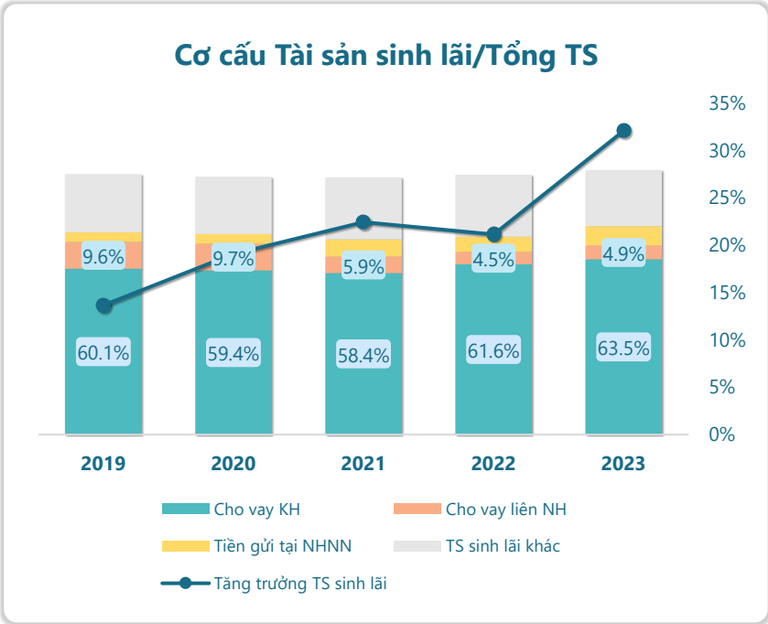

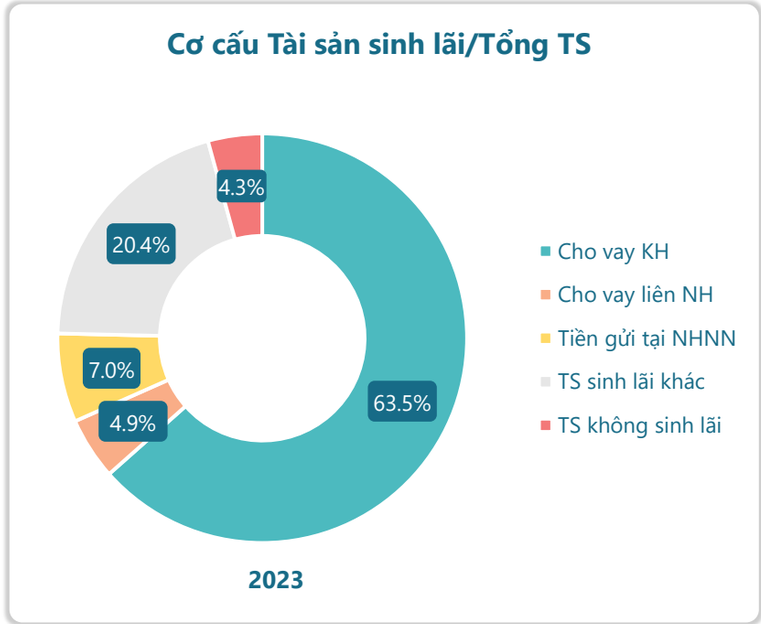

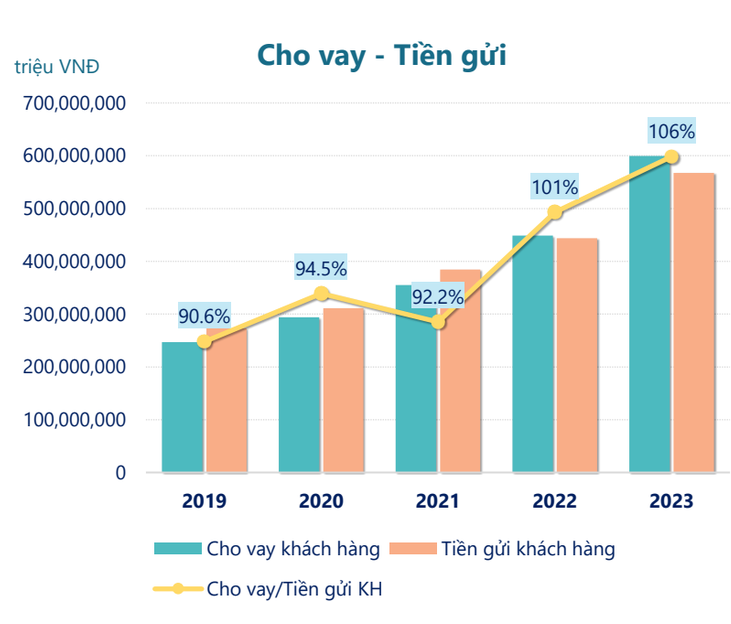

Năm **2023**, Tổng tài sản của **MBB tăng trưởng 29.7%** so với năm trước và đạt 944,953,640 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 95.7%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.71 đ% so với năm trước.

Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **7.02%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **4.90%**, cho vay khách hàng chiếm **63.5%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **20.4%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **MBB** đạt **599,579,267** tỷ đồng, **tăng trưởng 33.7%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **567,532,577** tỷ đồng, **tăng trưởng 27.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **106%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.

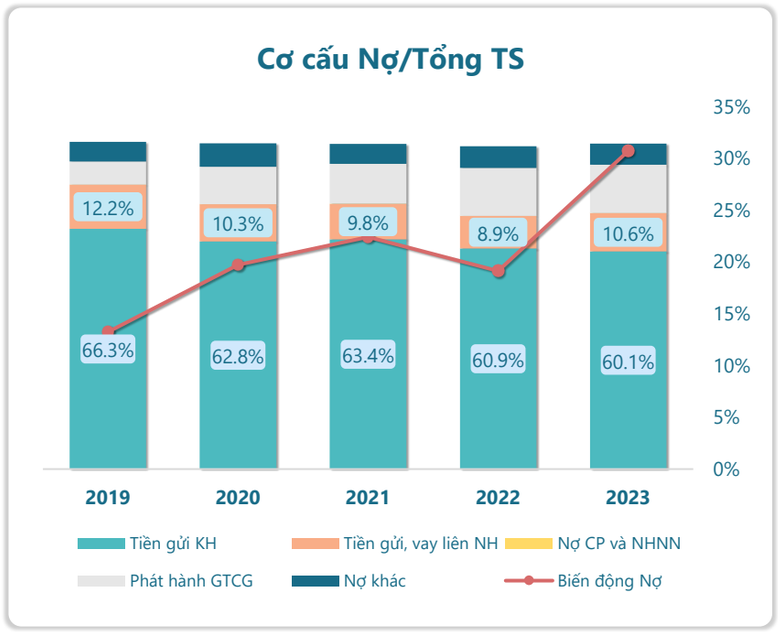

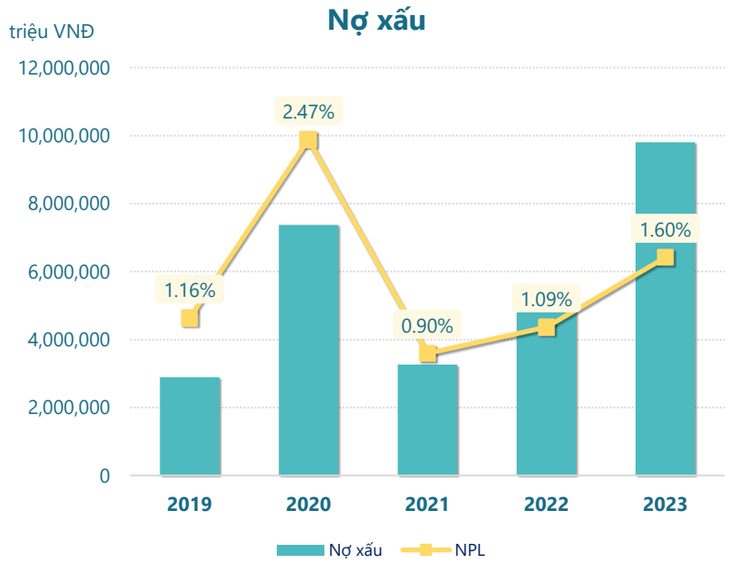

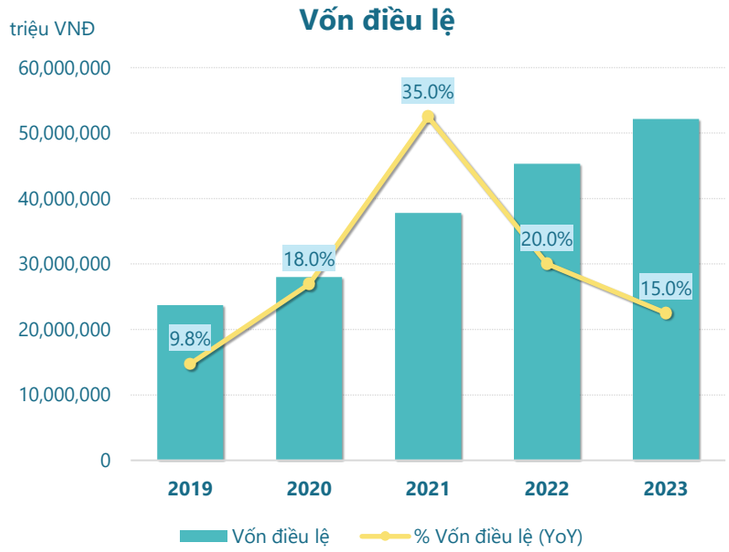

Năm **2023**, Tổng nợ của **MBB** tăng thêm **30.7%** lên **848,242,481** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **60.1%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**60.9%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **10.6%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của MBB năm 2023 là 9,804,658 tỷ đồng. Tăng thêm **4,773,364** tỷ đồng, tương đương với tăng **94.9%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.60%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 109% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

Vốn điều lệ của MBB năm 2023 đạt **52,140,841** tỷ đồng, tăng thêm **6,800,980** tỷ đồng, tương ứng tăng **15.0%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **28,413,518** tỷ đồng, tương ứng tăng **120%** trong vòng 5 năm.

Ngân hàng TMCP Quân Đội

FireAnt

ROE - ROA

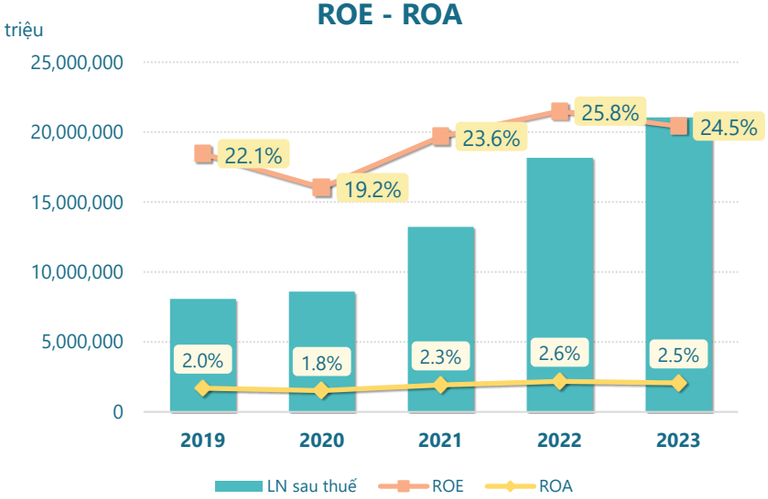

Vốn chủ sở hữu/Tổng vốn huy động

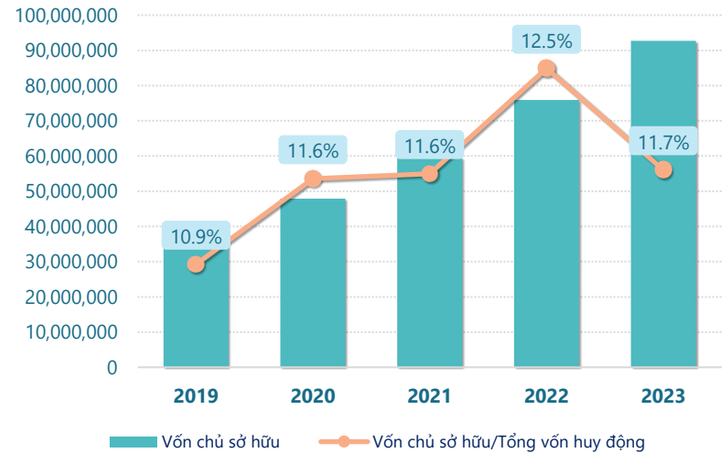

Vốn hóa thị trường

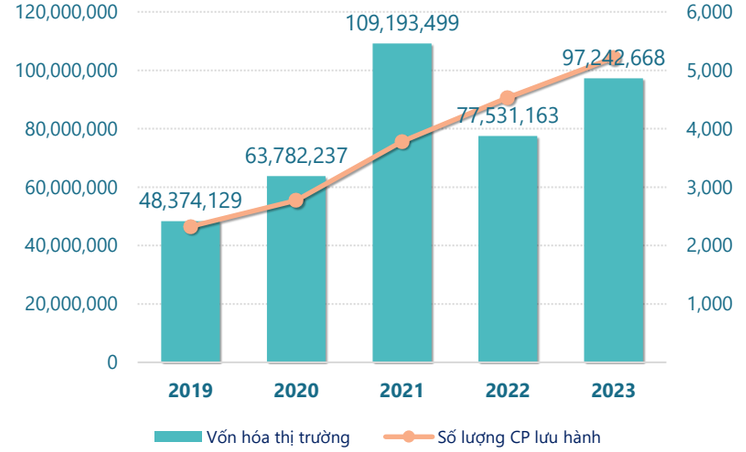

CIR

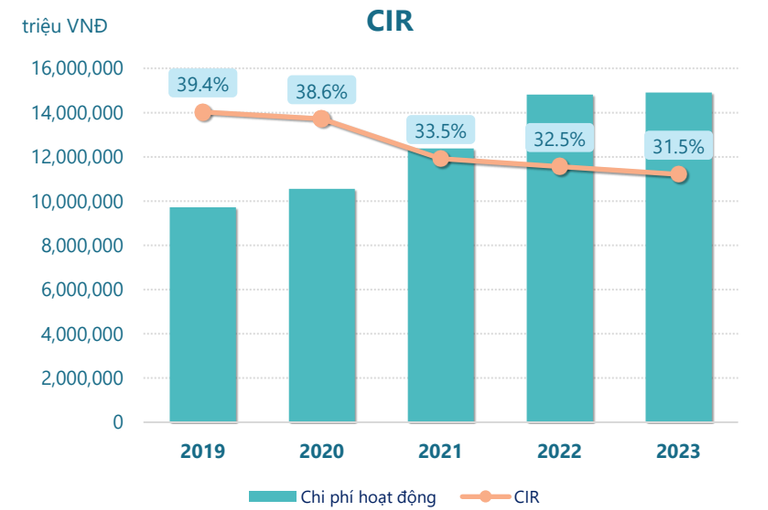

EPS

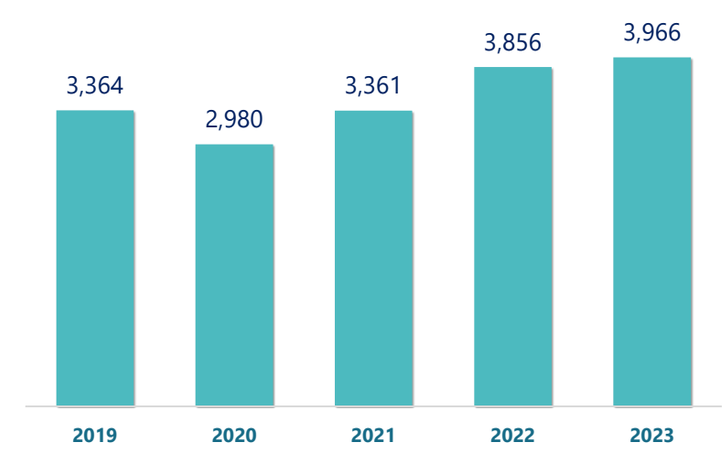

Nhóm chỉ số định giá

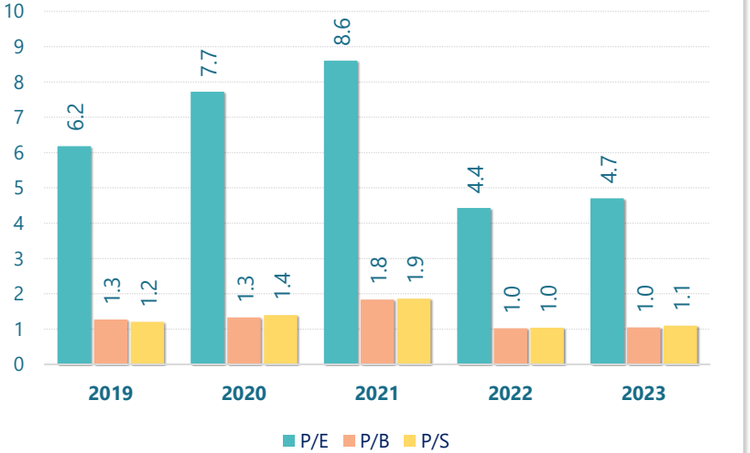

Ngân hàng TMCP Quân Đội

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**9,163,492**	**9,629,602**	**-4.8%**	**8,683,848**	**6,023,122**	**7.4%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,455,718	1,223,709	19.0%	4,085,225	4,135,568	-1.2%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	289,721	363,478	-20.3%	1,209,825	1,703,960	-29.0%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	72,060	77,998	-7.6%	841,970	1,456,376	-42.2%
Lãi thuần từ HĐ khác	761,479	451,488	68.7%	2,428,111	2,141,658	13.4%
Lãi thuần từ góp vốn	7,890	5,154	53.1%	57,083	131,941	-56.7%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**11,750,360**	**1,751,429**	**0.0%**	**7,306,062**	**5,592,625**	**3.8%**
Chi phí hoạt động	-3,875,911	-3,628,414	-6.8%	14,912,941	14,815,628	-0.7%
LN trước dự phòng	**7,874,449**	**8,123,015**	**-3.1%**	**2,393,121**	**0,776,997**	**5.3%**
Chi phí dự phòng	-1,587,177	-3,585,386	55.7%	-6,087,032	-8,047,677	24.4%
LN trước thuế	**6,287,272**	**4,537,629**	**38.6%**	**6,306,089**	**2,729,320**	**15.7%**
Thuế	-1,242,184	-937,607	-32.5%	-5,252,297	-4,574,135	-14.8%
LN sau thuế	**5,045,088**	**3,600,022**	**40.1%**	**1,053,792**	**8,155,185**	**16.0%**
LN ròng	**4,986,366**	**3,434,131**	**45.2%**	**0,676,788**	**7,482,735**	**18.3%**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (triệu VNĐ)	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,604,652	892,883	14,739,859	4,468,298	1,876,329	41,294,612
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-418,045	-619,853	-718,782	-1,123,881	-1,443,168	-1,605,413
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,092,592	-1,908,841	2,292,984	0	2,120,000	1,182,007
Tiền đầu kỳ	46,554,069	47,648,084	46,012,273	62,326,334	65,670,751	68,223,912
Lưu chuyển tiền thuần	**1,094,015**	**1,635,811**	**6,314,061**	**3,344,417**	**2,553,161**	**0,871,206**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47,648,084	46,012,273	62,326,334	65,670,751	68,223,912	09,095,118

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *triệu VNĐ*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**944,953,640**	**728,532,373**	**29.7%**
Tiền và TĐ tiền	3,675,394	3,744,100	-1.8%
Tiền gửi tại NHNN	66,321,652	39,654,541	67.2%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46,343,813	32,937,210	40.7%
Chứng khoán kinh doanh	44,250,788	4,105,550	978%
Các CCPS và các TS TC khác	141,294	69,503	103%
Cho vay khách hàng	**599,579,267**	**448,598,622**	**33.7%**
Chứng khoán đầu tư	147,923,205	159,580,028	-7.3%
Góp vốn đầu tư dài hạn	2,405,653	1,632,000	47.4%
Tài sản cố định	4,854,186	5,073,508	-4.3%
Bất động sản đầu tư	240,294	236,177	1.7%
Tài sản có khác	29,218,094	32,901,134	-11.2%
Tổng nợ	**848,242,481**	**648,919,154**	**30.7%**
Các khoản nợ CP và NHNN	8,738	31,788	-72.5%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99,810,466	65,116,779	53.3%
Tiền gửi khách hàng	**567,532,577**	**443,605,638**	**27.9%**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	2,799,863	2,002,722	39.8%
Phát hành giấy tờ có giá	126,463,110	96,578,125	30.9%
Các khoản nợ khác	51,627,727	41,584,102	24.2%
Vốn chủ sở hữu	**92,738,049**	**75,949,094**	**22.1%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	3,973,110	3,664,125	8.4%

Ngân hàng TMCP Quân Đội

FireAnt

Nợ xấu

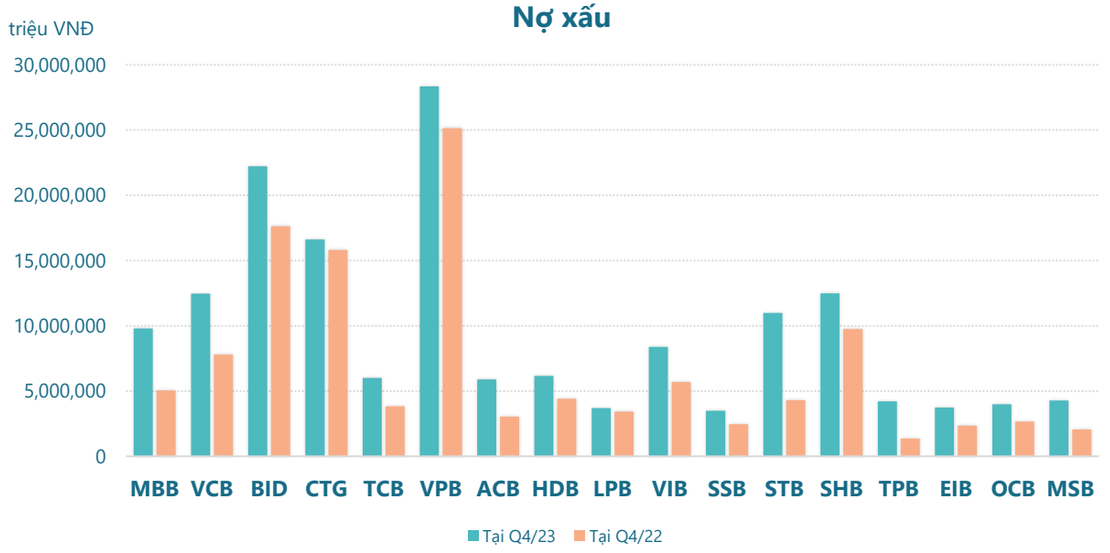

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

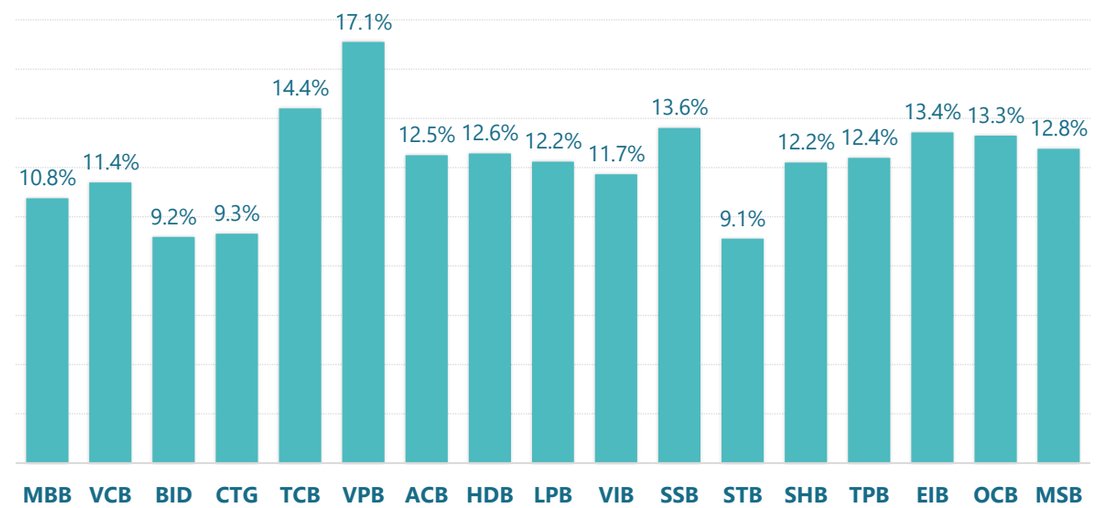

Tỷ lệ nợ xấu

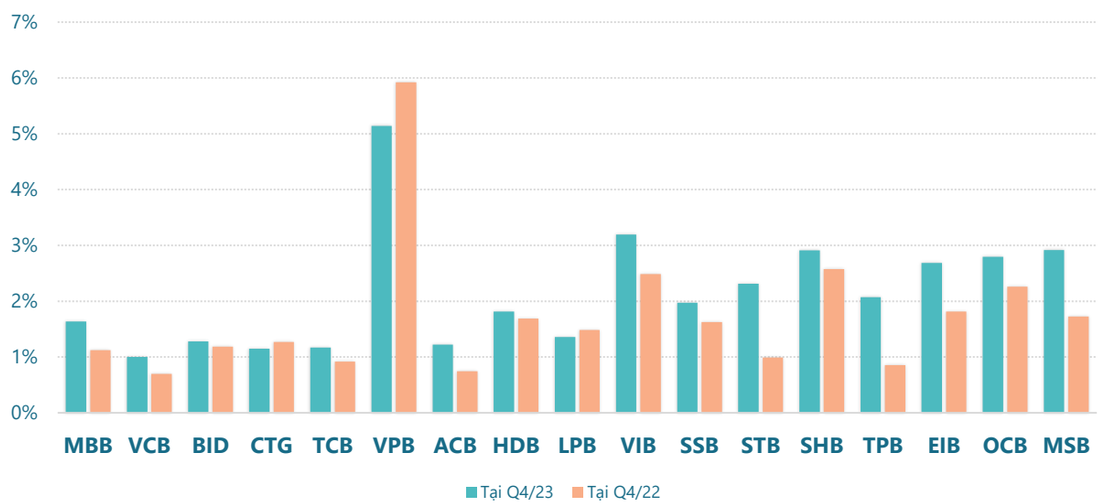

Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **MBB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **9,804,658** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **MBB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.64%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **MBB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.